

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		622 000 659 721	747 599 474 236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		52 624 565 761	38 573 163 990
1. Tiền	111	V.01	52 624 565 761	38 573 163 990
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351 588 568 830	385 073 317 273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		351 621 007 755	379 931 713 220
2. Trả trước cho người bán	132		18 608 971 535	17 434 214 619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 200 032 081	2 200 032 081
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	26 673 480 983	21 523 543 675
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 47 514 923 524	- 36 016 186 322
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		215 910 065 165	323 009 660 733
1. Hàng tồn kho	141	V.04	215 910 065 165	323 009 660 733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 877 459 965	943 332 240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 226 949 190	925 817 715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 038 926	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	645 471 849	17 514 525
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		648 937 717 463	680 679 674 507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		644 719 368 819	675 916 808 862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	644 034 472 969	674 772 566 759
– Nguyên giá	222		1 175 093 888 853	1 180 026 248 257
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 531 059 415 884	- 505 253 681 498
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	684 895 850	1 144 242 103
– Nguyên giá	228		19 268 297 838	19 175 638 838
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 18 583 401 988	- 18 031 396 735
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2 284 253 867	2 284 253 867
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2 284 253 867	2 284 253 867
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 934 094 777	2 478 611 778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 934 094 777	2 478 611 778
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 270 938 377 184	1 428 279 148 743

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		974 473 891 298	1 131 222 124 691
I. Nợ ngắn hạn	310		659 659 702 196	731 192 187 816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		40 681 447 919	51 763 893 706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106 435 744 891	76 601 015 530
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9 081 301 122	19 457 906 710
4. Phải trả người lao động	314		37 966 528 276	58 080 508 493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	25 659 735 098	23 219 811 974
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	137 873 911 006	100 918 710 187
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		299 227 591 627	397 903 533 959
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 733 442 257	3 246 807 257
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		314 814 189 102	400 029 936 875
1. Phải trả người bán dài hạn	331		36 329 745 346	36 112 166 058
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			44 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		278 484 443 756	319 354 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		296 464 485 886	297 057 024 052
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	296 212 502 886	291 760 041 052
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		4 870 000 000	4 870 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		262 043 190 000	262 043 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5 819 378 898	1 366 917 064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3 302 068 973	- 6 976 952 659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 517 309 925	8 343 869 723
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		251 983 000	5 296 983 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	251 983 000	5 296 983 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 270 938 377 184	1 428 279 148 743

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

ÔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	178 803 353 293	140 045 617 919	407 163 014 516	362 227 990 434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2		178 803 353 293	140 045 617 919	407 163 014 516	362 227 990 434
4. Giá vốn hàng bán	10		139 924 034 999	109 850 919 991	326 187 066 994	279 338 792 146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.27	38 879 318 294	30 194 697 928	80 975 947 522	82 889 198 288
6. Doanh thu hoạt động tài chính			85 392 832	4 002 502	260 759 912	113 080 183
7. Chi phí tài chính	20		11 158 715 155	14 227 224 185	34 359 708 541	45 751 137 707
Trong đó: Chi phí lãi vay	21	VI.26	11 156 630 363	14 146 631 908	34 333 237 517	43 343 447 570
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	22	VI.28				
8. Chi phí bán hàng	23		356 610 000	50 846 263	458 700 605	683 828 024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		19 968 528 868	11 327 494 638	34 630 287 229	28 981 048 554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	25		7 480 857 103	4 593 135 344	11 788 011 059	7 586 264 186
11. Thu nhập khác	26		72 727 273	4	270 928 396	94 745 258
12. Chi phí khác	30		2 046 698 450	255 570 095	4 036 624 850	2 595 419 046
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	31		-1 973 971 177	- 255 570 091	-3 765 696 454	-2 500 673 788
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	32		5 506 885 926	4 337 565 253	8 022 314 605	5 085 590 398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	40		2 989 576 001	955 782 616	3 569 852 771	1 194 153 400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	50					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	51	VI.40	2 517 309 925	3 381 782 637	4 452 461 834	3 891 436 998

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ từ quý 1/2022 đến quý 3/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8 022 314 605	5 085 590 398
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	32 550 867 319	35 612 135 273
- Các khoản dự phòng	3	11 498 737 202	4 178 177 614
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(106 543 268)	2 209 843 940
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	31 609 046	(11 489 975)
- Chi phí lãi vay	6	34 333 237 517	43 343 447 570
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	86 330 222 421	90 417 704 820
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	27 085 462 371	79 902 767 451
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	106 185 373 568	35 834 876 222
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23 513 353 395)	(73 561 297 614)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	243 385 526	622 327 722
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25 376 668 364)	(37 379 282 175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3 721 480 456)	(21 903 930 877)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.056.559.407	5 110 959 468
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5 772 238 118)	(1 032 844 356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	163 517 262 960	78 011 280 661
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3 120 772 984)	(95 618 183)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 381 675	11 488 595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3 119 391 309)	(84 129 588)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	416.920.500	74 931 138 441
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(141 534 653 672)	(146 493 624 680)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		

6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5 516 733 775)	(18 177 585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(146 634 466 947)	(71 580 663 824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	13 763 404 704	6 346 487 249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38 573 163 990	27 181 348 481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	287 997 067	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	52 624 565 761	33 527 835 730

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyên giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản. công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.

Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 616 875 530	935 815 483
- Tiền gửi ngân hàng	51 007 690 231	37 637 348 507
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	52 624 565 761	38 573 163 990

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				

- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	351 621 007 755	379 931 713 220
Trung tâm tư vấn XD điện lực I	148 853 568	148 853 568
Công ty cổ phần thủy điện Sơn La		2 360 651 195
Công ty TNHH MTV KSXĐ Điện 2 Gia Lai	76 102 000	2 084 080 000
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000	60 084 000
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Xí nghiệp xây dựng nhà số 25	242 325 568	242 325 568
Công ty CP tư vấn xây dựng điện I	8 147 393 907	11 647 393 907
Ban quản lý phát triển Điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban điều hành dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà		600 120 606
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	500 000 000	500 000 000
Viện Năng Lượng	130 742 222	130 742 222
Công ty cổ phần đầu tư và XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty Thủy điện Hòa Bình	176 313 400	3 133 806 832
TCT xây dựng và phát triển hạ tầng LICOGI	2 996 500 463	4 496 500 463
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
BQL DA lưới điện Quốc Gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379

Ban quản lý dự án Thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31 596 828 868	23 226 854 129
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	8 147 393 907	11 647 393 907
Công ty TNHH MTV KXSĐ Điện 2 Gia Lai	76 102 000	2 084 080 000
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty CP đầu tư và XD MCK		
Ban điều hành dự án TĐ Sơn La-TCT Sông Đà		600 120 606
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	1 994 467 690	
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
BQL dự án lưới điện Quốc Gia phía đông tỉnh Bắc Kạn		
Công ty Truyền tải điện 1	578 504 925	
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	9 971 789 992	
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502	40 439 502
Công ty thủy điện Sơn La		2 360 651 195
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	1 378 372 351	1 378 372 351
Công ty thủy điện Hòa Bình	176 313 400	3 133 806 832
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437	1 250 558 437
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4 448 081 303	
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	472 494 343	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	527 094 004	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26 673 480 983		21 523 5430 675	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	58 363 000			
- Ký cược, ký quỹ	36 970 458		97 640 458	
- Cho mượn	4 641 308 238		3 538 808 238	
- Các khoản chi hộ	94 169 463		744 339 201	
- Phải thu khác	21 842 669 824		17 142 755 778	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác			
Cộng	26 673 480 983		21 523 5430 675

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------------	---------	---------

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 661 819 041		1 788 264 564	
- Công cụ, dụng cụ	10 173 652 847		10 173 652 829	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	203 828 044 820		310 801 194 883	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	215 910 065 165		323 009 660 733	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	2 219 695 800		2 219 695 800	
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	2 284 253 867		2 284 253 867	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	794 236 624 771	286 644 592 481	66 987 120 731	10 364 344 865	21 793 565 409	1 180 026 248 257
- Mua trong kỳ		553 345 455	744 600 000	374 293 182		1 672 238 637
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						

- Thanh lý, nhượng bán		3 960 970 692	2 576 727 349			6 537 698 041
- Giảm khác		66 900 000				66 900 000
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	283 170 067 244	65 154 993 382	10 738 638 047	21 793 565 409	1 175 093 888 853
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	237 279 746 292	190 504 870 065	62 856 953 598	9 540 217 611	5 071 893 932	505 253 681 498
- Khấu hao trong năm	21 871 827 670	7 142 858 073	2 236 689 634	367 752 651	352 297 413	31 977 113 358
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		3 960 970 692	2 204 720 363			6 165 691 055
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	259 151 573 962	193 686 757 446	62 888 922 869	9 907 970 262	5 424 191 345	531 059 415 884
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	556 956 878 479	96 139 722 416	4 130 167 133	824 127 254	16 721 671 477	674 772 566 759
- Tại ngày cuối kỳ	535 085 050 809	89 471 933 964	2 266 070 513	830 667 785	16 369 374 064	644 034 472 969

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 281 518 376		450 942 520	19 175 638 838
- Mua trong năm							92 659 000	92 659 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 281 518 376		543 601 520	19 268 297 838

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1 071 147 000			16 509 307 215		450 942 520	18 031 396 735
- Khấu hao trong năm				535 731 809		16 273 444	552 005 253
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000			17 045 039 024		467 215 964	18 583 401 988
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	372 030 942			772 211 161			1 144 242 103
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942			236 479 352		76 385 556	684 895 850

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của							

TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Số: 03/AM/D/12/11

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 226 949 190	925 817 715
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	113 157 290
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 113 791 900	812 660 425
b) Dài hạn	1 934 094 777	2 478 611 778
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 934 094 777	2 478 611 778
Cộng	3 161 043 967	3 404 429 493

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	299 227 591 627		62 096 690 582	160 772 632 914	397 903 533 959	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	278 484 443 756		(40 870 000 000)		319 354 443 756	
Cộng	577 712 035 383		21 226 690 582	160 772 632 914	717 257 977 715	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	40 681 447 919		51 763 893 706	
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Công ty TNHH tư vấn và XD WTS	167 024 460		597 024 460	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000		184 970 000	
Viện công nghệ khoan			1 371 884 342	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh (mới PUSCO)	424 788 210		424 788 210	
Công ty CPĐTPT ngành nước và môi trường	551 603 189		551 603 189	
Công ty TNHH MTV KSXD Điện 2			120 735 900	
Công ty TNHH Nhất Hoàng			891 710 820	
Công ty TNHH do đặc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (HBMR)	286 397 967		286 397 967	
Công ty CP ĐTXD và CN MT Q&T VN	13 706 180		13 706 180	
Công ty cổ phần thiết bị địa vật lý	40 100 000		105 100 000	
Cửa hàng vật tư khoan Nguyễn Trọng Cường			151 140 000	
Công ty cổ phần thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Trung tâm tư vấn triển khai CN&XD Mỏ địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	148 500 000		423 500 000	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	36 329 745 346		36 112 166 058	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	25 747 425		120 735 900	
19797 - Công ty CP tư vấn xây dựng điện Thanh Hóa	10 766 664			
19759 - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại điện lực Miền bắc	14 980 761			
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2			120 735 900	

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	14 295 666 840	29 050 960 705	37 867 906 985	5 478 720 560
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	978 005 668	3 365 325 889	4 247 548 077	95 783 480
- Thuế thu nhập cá nhân	1 684 774 284	6 265 580 945	7 928 010 919	22 344 310
- Thuế tài nguyên	1 655 593 075	16 668 641 654	15 901 841 669	2 422 393 060
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	126 261 824	1 178 552 113	1 189 648 113	115 165 824
- Các loại thuế khác	66 829 467	8 000 000	74 829 467	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	650 775 552	9 016 975 871	8 720 857 535	946 893 888
Cộng	19 457 906 710	65 554 037 177	75 930 642 765	9 081 301 122
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			447 230 418	447 230 418
- Thuế thu nhập cá nhân	17 514 525		180 726 906	198 241 431
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	17 514 525		627 957 324	645 471 849

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	25 659 735 098	23 219 811 974
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	25 659 735 098	23 219 811 974

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	137 873 911 006	100 918 710 187
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 236 648 534	1 859 819 413

- Bảo hiểm xã hội	1 160 759 806	231 267
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80 000 000	80 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41 385 871 651	46 902 605 426
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	93 010 631 015	52 076 054 081
b) Dài hạn		44 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		44 563 327 061
Cộng	137 873 911 006	145 482 037 248

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						(10 868 389 657)				500 000 000	22 979 933 988	279 524 734 331
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước							12 235 306 721						12 235 306 721
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						1 366 917 064				500 000 000	22 979 933 988	291 760 041 052
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							4 452 461 834						4 452 461 834
- Tăng khác						1 039 141 078							1 039 141 078
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác						1 039 141 078							1 039 141 078
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						5 819 378 898				500 000 000	22 979 933 988	296 212 502 886

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		4 723 000 000
- Chi sự nghiệp	5 045 000 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	251 983 000	5 296 983 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	395 660 251 004	337 645 585 802
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11 502 763 512	24 582 404 632
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	407 163 014 516	362 227 990 434
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận		

cho thuê	nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		
----------	---	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	306 602 533 282	255 680 315 150
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19 584 533 712	23 658 476 996
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	21 000 000	
Cộng	326 187 066 994	279 338 792 146

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22 879 988	11 489 975
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	237 879 924	101 590 208
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	260 759 912	113 080 183

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	34 333 237 517	43 343 447 570
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	26 471 024	2 407 690 137
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	34 359 708 541	45 751 137 707

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9 090 909	454 545
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	261 837 487	94 290 713
Cộng	270 928 396	94 745 258

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	328 858 435	84 723 240
- Các khoản khác	3 707 766 415	2 510 695 806
Cộng	4 036 624 850	2 595 419 046

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34 630 287 229	28 981 048 554
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	34 630 287 229	28 981 048 554
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	458 700 605	683 828 024
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	458 700 605	683 828 024
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14 654 551 822	22 781 384 017
- Chi phí nhân công	96 885 153 542	99 777 181 425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32 523 137 680	35 732 791 630

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 123 027 250	33 566 469 705
- Chi phí khác bằng tiền	95 759 634 224	85 549 948 381
Cộng	253 945 504 518	277 407 775 158

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 569 852 771	1 194 153 400

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2022

